

**KẾT QUẢ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026**  
**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**(tính đến 31/5/2026)**

TT	Chủ đầu tư / Quản lý dự án	Dự toán kế hoạch vốn năm 2026 (Triệu đồng)	Giải ngân (đến 31/5/2026) (Triệu đồng)	Mục tiêu theo Chỉ thị số 04/CT-UBND (đến 31/5/2026) (%)	Tỷ lệ giải ngân (đến 31/5/2026) (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(3)	(7)
<b>I</b>	<b>NHÓM BAN QUẢN LÝ LỚN</b>					
1	Ban QL các DA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên	1.660.634	695.575	20,00	41,89	
2	Ban QLDA DTXD các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Đà Nẵng	3.673.450	767.345	20,00	20,89	
3	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông và nông nghiệp Đà Nẵng	3.260.789	656.607	20,00	20,14	
<b>II</b>	<b>NHÓM CÁC SỞ, NGÀNH</b>					
1	Vốn ủy thác cho ngân hàng chính sách và hỗ trợ cho vay qua Quỹ đầu tư phát triển theo đề nghị của Sở Tài chính	500.000	500.000	20,00	100,00	<i>Cấp lệnh chi tiền cho Ngân hàng chính sách xã hội</i>
2	Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng	7.300	7.300	20,00	100,00	
3	Sở Giáo dục và đào tạo	1.660	1.630	20,00	98,19	
4	Công an thành phố	89.032	26.102	20,00	29,32	
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất	105.700	7.750	20,00	7,33	
6	Bộ chỉ huy Quân sự TP Đà Nẵng	47.000	3.029	20,00	6,44	
7	Sở Xây dựng	137.357	4.972	20,00	3,62	
8	Sở Y tế	12.864	500	20,00	3,89	
9	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam	30.500	1.136	20,00	3,72	
10	BVĐK khu vực MNPB tỉnh Quảng Nam	60.000	0	20,00	0,00	
11	Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng	50.300	1.121	20,00	2,23	
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	134.096	2.940	20,00	2,19	
13	Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng KCN ĐN	126	0	20,00	0,00	
14	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng	2.023	0	20,00	0,00	
15	Ban quản lý KCN cao và các KCN ĐN	1.952	0	20,00	0,00	
16	Ban quản lý VQG Sông Thanh	60	0	20,00	0,00	
<b>III</b>	<b>NHÓM UBND CÁC PHƯỜNG, XÃ</b>					
1	Trà Leng	29.925	18.711	20,00	62,53	
2	Hải Châu	65.632	36.270	20,00	55,26	
3	Trà Táp	35.700	17.479	20,00	48,96	
4	Trà Linh	29.430	9.673	20,00	32,87	
5	Hòa Xuân	78.192	24.943	20,00	31,90	

TT	Chủ đầu tư / Quản lý dự án	Dự toán kế hoạch vốn năm 2026 (Triệu đồng)	Giải ngân (đến 31/5/2026) (Triệu đồng)	Mục tiêu theo Chỉ thị số 04/CT-UBND (đến 31/5/2026) (%)	Tỷ lệ giải ngân (đến 31/5/2026) (%)	Ghi chú
6	Hòa Cường	56.996	17.081	20,00	29,97	
7	Trà Vân	27.572	7.732	20,00	28,04	
8	Thanh Khê	60.536	15.414	20,00	25,46	
9	Hòa Tiến	71.040	17.896	20,00	25,19	
10	Liên Chiểu	89.256	22.425	20,00	25,12	
11	Trà Giáp	28.315	6.843	20,00	24,17	
12	Trà Đốc	30.172	7.182	20,00	23,80	
13	Hòa Vang	69.248	16.245	20,00	23,46	
14	Thăng Phú	26.258	6.139	20,00	23,38	
15	Hải Vân	139.208	31.673	20,00	22,75	
16	Phú Thuận	27.158	6.093	20,00	22,44	
17	Nam Phước	36.336	8.092	20,00	22,27	
18	Thu Bồn	49.492	10.823	20,00	21,87	
19	Trà My	25.724	5.539	20,00	21,53	
20	Hòa Khánh	111.908	24.068	20,00	21,51	
21	Trà Tân	29.314	6.105	20,00	20,83	
22	Hương Trà	41.788	8.635	20,00	20,66	
23	Điện Bàn Bắc	33.635	6.938	20,00	20,63	
24	Ngũ Hành Sơn	199.392	40.892	20,00	20,51	
25	Thượng Đức	26.640	5.425	20,00	20,36	
26	An Hải	94.604	19.057	20,00	20,14	
27	Đắc Pring	31.163	6.260	20,00	20,09	
28	Đại Lộc	135.371	26.723	20,00	19,74	
29	Trà Liên	28.958	5.530	20,00	19,10	
30	Phước Thành	29.800	5.685	20,00	19,08	
31	Phước Chánh	27.696	5.199	20,00	18,77	
32	Đồng Dương	26.616	4.906	20,00	18,43	
33	Thăng An	40.033	7.041	20,00	17,59	

TT	Chủ đầu tư / Quản lý dự án	Dự toán kế hoạch vốn năm 2026 (Triệu đồng)	Giải ngân (đến 31/5/2026) (Triệu đồng)	Mục tiêu theo Chỉ thị số 04/CT-UBND (đến 31/5/2026) (%)	Tỷ lệ giải ngân (đến 31/5/2026) (%)	Ghi chú
34	Tây Hồ	32.795	5.599	20,00	17,07	
35	Quê Sơn Trung	31.509	5.178	20,00	16,43	
36	Tây Giang	229.534	36.989	20,00	16,11	
37	Thăng Điền	31.792	4.973	20,00	15,64	
38	Thăng Bình	96.905	14.989	20,00	15,47	
39	Nam Trà My	139.958	20.475	20,00	14,63	
40	Điện Bàn Tây	32.774	4.592	20,00	14,01	
41	Sông Vàng	31.182	4.154	20,00	13,32	
42	Duy Xuyên	32.993	4.282	20,00	12,98	
43	Sơn Cẩm Hà	23.347	3.019	20,00	12,93	
44	Thăng Trường	45.784	5.573	20,00	12,17	
45	Hà Nha	27.187	3.263	20,00	12,00	
46	Bà Nà	62.588	7.287	20,00	11,64	
47	Hội An Tây	81.453	9.431	20,00	11,58	
48	Tam Hải	39.806	4.567	20,00	11,47	
49	An Khê	108.600	11.789	20,00	10,86	
50	Cẩm Lệ	94.134	9.685	20,00	10,29	
51	Bến Giằng	44.625	4.529	20,00	10,15	
52	Tiên Phước	41.890	4.074	20,00	9,73	
53	Khâm Đức	29.695	2.828	20,00	9,52	
54	Hiệp Đức	43.650	4.091	20,00	9,37	
55	An Thắng	51.051	4.470	20,00	8,76	
56	Quê Phước	25.417	2.190	20,00	8,62	
57	Thạnh Bình	24.562	2.049	20,00	8,34	
58	Tam Mỹ	35.463	2.656	20,00	7,49	
59	A Vương	29.553	2.116	20,00	7,16	
60	Phước Hiệp	40.204	2.700	20,00	6,72	
61	Sơn Trà	113.056	7.556	20,00	6,68	

TT	Chủ đầu tư / Quản lý dự án	Dự toán kế hoạch vốn năm 2026 (Triệu đồng)	Giải ngân (đến 31/5/2026) (Triệu đồng)	Mục tiêu theo Chỉ thị số 04/CT-UBND (đến 31/5/2026) (%)	Tỷ lệ giải ngân (đến 31/5/2026) (%)	Ghi chú
62	Vu Gia	25.837	1.691	20,00	6,54	
63	Quảng Phú	60.260	3.860	20,00	6,41	
64	Nông Sơn	60.360	3.531	20,00	5,85	
65	Tam Anh	61.076	3.527	20,00	5,77	
66	Việt An	28.992	1.660	20,00	5,73	
67	Xuân Phú	33.666	1.914	20,00	5,69	
68	Hội An	92.224	5.184	20,00	5,62	
69	Chiên Đàn	33.774	1.754	20,00	5,19	
70	Quế Sơn	30.310	1.571	20,00	5,18	
71	Tam Xuân	56.508	2.869	20,00	5,08	
72	Duy Nghĩa	38.935	1.931	20,00	4,96	
73	Bàn Thạch	67.916	3.253	20,00	4,79	
74	Tam Kỳ	61.593	2.843	20,00	4,62	
75	Đức Phú	27.221	1.234	20,00	4,53	
76	Đông Giang	54.934	2.411	20,00	4,39	
77	Lãnh Ngọc	23.866	914	20,00	3,83	
78	Phước Năng	29.677	1.130	20,00	3,81	
79	Điện Bàn Đông	146.544	5.423	20,00	3,70	
80	La Dê	29.182	969	20,00	3,32	
81	Phước Trà	29.586	977	20,00	3,30	
82	Phú Ninh	34.760	1.115	20,00	3,21	
83	Thạnh Mỹ	200.630	5.023	20,00	2,50	
84	Điện Bàn	54.547	1.189	20,00	2,18	
85	Nam Giang	29.800	457	20,00	1,53	
86	Tân Hiệp	28.691	365	20,00	1,27	
87	Núi Thành	106.988	855	20,00	0,80	
88	Hội An Đông	78.941	163	20,00	0,21	
89	Gò Nổi	24.758	0	20,00	0,00	

<b>TT</b>	<b>Chủ đầu tư / Quản lý dự án</b>	<b>Dự toán kế hoạch vốn năm 2026 (Triệu đồng)</b>	<b>Giải ngân (đến 31/5/2026) (Triệu đồng)</b>	<b>Mục tiêu theo Chỉ thị số 04/CT-UBND (đến 31/5/2026) (%)</b>	<b>Tỷ lệ giải ngân (đến 31/5/2026) (%)</b>	<b>Ghi chú</b>
90	La Êê	29.677	0	20,00	0,00	
91	Sông Kôn	29.430	0	20,00	0,00	
92	Bến Hiên	29.553	0	20,00	0,00	
93	Hùng Sơn	30.667	0	20,00	0,00	